

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: <i>26.628</i>
	Giờ: Ngày <i>15</i> tháng <i>8</i> năm <i>11</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

IM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Hùng



Số: 176./2011/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày ngày 01 tháng 08 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Phó Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.174.401.937.577	2.425.491.104.748
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.014.588.770	117.118.317.449
111 1. Tiền		46.014.588.770	117.118.317.449
112 2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.755.347.696.066	2.012.227.064.364
131 1. Phải thu khách hàng		2.087.850.461.586	1.693.519.180.441
132 2. Trả trước cho người bán		386.287.052.688	61.065.110.921
135 5. Các khoản phải thu khác	4	282.250.736.133	258.597.750.644
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(1.040.554.341)	(954.977.642)
140 IV. Hàng tồn kho	6	326.216.278.335	278.748.210.520
141 1. Hàng tồn kho		326.402.237.664	279.745.864.406
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(185.959.329)	(997.653.886)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.823.374.406	17.397.512.415
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.428.395.477	113.100.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		134.815.989	2.665.866.776
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	10.260.162.940	14.618.545.639
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.850.171.687	154.922.040.791
220 II. Tài sản cố định		32.986.401.650	32.064.640.992
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.821.551.950	16.700.959.310
222 - Nguyên giá		33.851.067.105	32.973.301.806
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.029.515.155)	(16.272.342.496)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	338.418.092	438.135.074
228 - Nguyên giá		885.574.520	885.574.520
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(547.156.428)	(447.439.446)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.826.431.608	14.925.546.608
240 III. Bất động sản đầu tư	12	107.922.460.316	110.765.809.270
241 - Nguyên giá		113.699.440.954	115.790.414.454
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.776.980.638)	(5.024.605.184)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	20.706.256.348	11.426.355.059
251 1. Đầu tư vào công ty con		20.246.256.348	10.966.355.059
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.235.053.373	665.235.470
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	957.863.370	358.045.467
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	277.190.003	307.190.003
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.337.252.109.264	2.580.413.145.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		3.192.405.361.191	2.453.402.435.047
310 I. Nợ ngắn hạn		2.976.765.206.123	2.439.357.411.663
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	583.038.944.884	251.223.644.217
312 2. Phải trả người bán		2.227.592.046.965	1.997.087.257.549
313 3. Người mua trả tiền trước		143.727.273.434	166.398.256.017
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.663.889.296	2.122.327.049
315 5. Phải trả người lao động		444.595.120	324.433.935
316 6. Chi phí phải trả	18	2.966.417.604	1.136.383.171
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	16.632.268.606	21.760.722.213
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.300.229.786)	(695.612.488)
330 II. Nợ dài hạn		215.640.155.068	14.045.023.384
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	14.151.219.630	12.891.470.690
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	200.405.000.000	540.000.000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		70.875.369	242.187.982
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		1.013.060.069	371.364.712
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.846.748.073	127.010.710.492
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	142.794.973.209	125.103.712.828
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.411.960.000	81.411.960.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		29.821.530.910	29.821.530.910
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(14.581.924.265)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		16.695.210.767	17.594.875.884
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.165.489.831	3.165.489.831
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.700.781.701	7.691.780.468
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.051.774.864	1.906.997.664
432 2. Nguồn kinh phí	23	2.051.774.864	1.906.997.664
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.337.252.109.264	2.580.413.145.539

111105
CHI NHẢY
CÔNG
CH NHIỆM
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
(TP. H
SINH T

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		544.704.070	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		143.375,19	151.339,34
- Bảng Anh	GBP		0,54	0,54
- Euro	EURO		15.727,47	942.829,06
- Franc Thụy Sĩ	CHF		74,40	74,40

Người lập biểu

Hàng Thanh Phượng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.834.613.699.916	2.906.132.665.234
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	12.980.729.776	10.952.586.570
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.821.632.970.140	2.895.180.078.664
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.765.550.316.157	2.853.693.053.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.082.653.983	41.487.025.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	41.972.618.288	11.803.987.897
22	7. Chi phí tài chính	29	55.284.526.669	22.043.448.284
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.493.839.098	5.631.225.687
24	8. Chi phí bán hàng		1.969.846.451	505.187.064
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.460.774.297	26.215.852.880
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.340.124.854	4.526.524.955
31	11. Thu nhập khác		791.209.556	1.453.381.822
32	12. Chi phí khác		26.234.372	919.315.567
40	13. Lợi nhuận khác		764.975.184	534.066.255
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.105.100.038	5.060.591.210
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	1.769.022.405	666.499.635
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.336.077.633</u>	<u>4.394.091.575</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.392	561

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thủy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.344.313.610.660	2.714.681.486.989
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.581.918.608.394)	(2.748.720.368.302)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(12.714.912.848)	(10.593.788.783)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(27.639.194.667)	(5.880.799.441)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.063.590.736)	(1.514.747.832)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.125.243.596.190	867.287.121.937
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.418.032.835.226)	(872.034.906.916)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(571.811.935.021)</i>	<i>(56.776.002.348)</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(100.197.273)	(6.867.644.879)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	110.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	69.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.896.224)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.901.051.486	629.772.244
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>20.795.957.989</i>	<i>(6.058.372.635)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	24.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	804.551.158.090	115.800.714.718
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(281.791.692.737)	(114.209.162.513)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.847.217.000)	(5.171.815.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>514.912.248.353</i>	<i>20.419.737.105</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>(36.103.728.679)</i>	<i>(42.414.637.878)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	117.118.317.449	72.353.493.162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	223.736.496
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>81.014.588.770</u>	<u>30.162.591.780</u>

Người lập biểu



Hàng Thanh Phượng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Chi nhánh tại An Giang	An Giang	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 26 ngày 14/06/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;



- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là sản phẩm đem đi gia công được tập hợp theo từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

2.7 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2006, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do đó công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo theo quy định tại Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ - CP và Điều 35 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.369.916.145	1.294.055.246
Tiền gửi ngân hàng	44.644.672.625	115.824.262.203
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
	81.014.588.770	117.118.317.449

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền chênh lệch tỷ giá)	157.371.891.048	214.830.037.270
Tiền hàng của Công ty DKSH Việt Nam	4.826.633.776	5.218.793.541
Phải thu Công ty CP BV Pharma	12.056.532.042	12.056.532.042
Phải thu tiền lãi cho vay Công ty CP BV Pharma	7.681.185.202	-
Phí phân phối DKSH tạm treo do chưa thống nhất số liệu	4.311.670.920	-
Ông Nguyễn Tiến Hùng	253.285.000	253.285.000
Phải thu thuế TNCN	259.642.184	63.293.742
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	770.505.000	770.505.000
Chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	602.500.000	602.500.000
Phải thu về xây dựng, sửa chữa, thiết kế các công trình	121.939.000	321.939.000
Phải thu các cổ đông tiền nhận đặt cọc cho thuê VP	3.422.691.684	3.808.789.112
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Văn phòng	400.000.000	400.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội tại CN Hà Nội	2.381.000.110	-
Phải thu chênh lệch tỷ giá Medigroup	-	1.467.267.392
Phải thu tiền ký quỹ tại Ngân hàng ACB	70.000.000	69.994.000
Tiền hàng mẫu, hàng chiết khấu, khuyến mại phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	9.060.776.453
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hòa Bình	4.193.217.360	-
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	75.505.777.777	-
Tiền hàng bồi thường của MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	4.021.855.233	-
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	341.118.063	-
Phải thu khác	2.759.291.734	9.674.038.092
	282.250.736.133	258.597.750.644

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(859.238.642)	(859.238.642)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(105.754.699)	(20.178.000)
	(1.040.554.341)	(954.977.642)

Khoản phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma, số tiền 22.620.501.857 VND (Phải thu khác là 12.056.532.042 VND và Phải thu khách hàng là 10.563.969.815 VND) đã quá hạn thanh toán, nhưng tại thời điểm 30/06/2011 Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Khoản phải thu này được đảm bảo thanh toán bằng 1.135.046 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu) của một số cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	91.546.685.316	79.573.603.017
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	852.292.797	1.076.639.959
Thành phẩm	-	164.670
Hàng hóa	233.906.147.051	196.515.207.927
Hàng hóa ủy thác	-	2.483.136.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(185.959.329)	(997.653.886)
	<u>326.216.278.335</u>	<u>278.748.210.520</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	293.150.000	113.100.000
Chi phí sửa chữa mái alu	542.379.750	-
Chi phí bảo hiểm	163.636.363	-
Chi phí cho thuê mặt bằng hợp tác kinh doanh	314.429.364	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	114.800.000	-
	<u>1.428.395.477</u>	<u>113.100.000</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	4.815.727.665	3.156.120.064
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.444.435.275	11.462.425.575
	<u>10.260.162.940</u>	<u>14.618.545.639</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	885.574.520	885.574.520
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>885.574.520</u>	<u>885.574.520</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	447.439.446	447.439.446
Số tăng trong kỳ	99.716.982	99.716.982
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	99.716.982	99.716.982
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>547.156.428</u>	<u>547.156.428</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	438.135.074	438.135.074
Tại ngày cuối kỳ	<u>338.418.092</u>	<u>338.418.092</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.826.431.608	14.925.546.608
Công trình Văn phòng 246 Công Quỳnh	16.826.431.608	14.925.546.608
	<u>16.826.431.608</u>	<u>14.925.546.608</u>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.187.440.500	37.602.973.954	115.790.414.454
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
- <i>Giảm khác (**)</i>	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
Số dư cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>37.602.973.954</u>	<u>113.699.440.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.024.605.184	5.024.605.184
Số tăng trong kỳ	-	752.375.454	752.375.454
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	752.375.454	752.375.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>5.776.980.638</u>	<u>5.776.980.638</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	78.187.440.500	32.578.368.770	110.765.809.270
Tại ngày cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>31.825.993.316</u>	<u>107.922.460.316</u>

(*): Giá trị Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn Xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Do công trình xây dựng cao ốc văn phòng chưa hoàn thành nên Công ty không thực hiện trích khấu hao với Bất động sản đầu tư này, Công ty sẽ trích khấu hao khi Công trình này hoàn thành và đi vào hoạt động.

(**): Giá trị tài sản trên đất đang trong quá trình đầu tư để hình thành bất động sản đầu tư chuyển sang theo dõi ở khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (i)	20.246.256.348	10.966.355.059
Công ty TNHH một thành viên Y dược Vimedimex	15.000.000.000	5.720.098.711
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	5.246.256.348
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
Công ty Cổ phần Vicosimex (46.000 Cổ phần)	460.000.000	460.000.000
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	20.706.256.348	11.426.355.059

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH một thành viên Y dược Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc

(i): Ngoài hai Công ty con là Công ty TNHH một thành viên Y dược Vimedimex và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh, trong năm 2010 Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc; Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty MTV Vimedimex Hà Nội là 1 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2011, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	320.869.721	264.631.784
Chi phí môi giới tòa nhà 45 Võ Thị Sáu	395.508.768	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	241.484.881	93.413.683
	957.863.370	358.045.467

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	277.190.003	307.190.003
	277.190.003	307.190.003

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.159.242.889.768	498.627.288.434
Vay ngắn hạn	576.271.444.884	247.403.644.217
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam (1)	134.768.857.028	68.134.279.573
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	42.005.216.461	46.963.415.872
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	95.041.583.126	98.423.799.266
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (4)	23.700.908.125	31.603.996.986
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	123.633.047.891	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (6)	154.151.832.253	-
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (7)	2.970.000.000	2.278.152.520
Vay đối tượng khác	6.700.000.000	3.820.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (8)	3.700.000.000	-
Tại Chi nhánh Cần Thơ (9)	3.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	67.500.000	-
(Chi tiết xem Thuyết minh số 21)		
	583.038.944.884	251.223.644.217

(1): Hợp đồng hạn mức Tín dụng số 2000 - LAV - 201003293 ngày 24/06/2010, Biên bản điều chỉnh và bổ sung số 01 ngày 21/10/2010 giữa Công ty và Sở giao dịch I - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam; Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Kỳ hạn trả nợ cho mỗi lần rút vốn là 5 tháng; Lãi suất cho vay VND và ngoại tệ theo lãi suất mà Eximbank công bố tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2011 bao gồm: 4.163.192,10 USD (tương đương với 86.381.594.464 VND), 484.043,55 EUR (tương đương với 14.500.620.211 VND) và 33.886.642.353 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00313/2009/2459442-HD TDNNHHM ngày 06/07/2009 và Phụ lục hợp đồng số 00313/2009/2459442-HD TDNNHHM - PL1 ngày 06/09/2010; Phụ lục hợp đồng số 00313/2009/2459442 - PL3 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn; Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng sau đó đã điều chỉnh lại là 23 tháng từ ngày 06/07/2009 đến ngày 31/05/2011; Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ; Số dư khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: 736.363,36 USD (tương đương với 14.415.359.948 VND) và 27.589.856.513 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là Ký quỹ 10% cho mỗi lần mở L/C, thế chấp Trung tâm thương mại Dược phẩm và Văn phòng tại 45 - Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại BIDV và Ngân hàng khác (nếu có), đảm bảo bằng các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng.

(3): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 86881699 TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận; Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/08/2010; Lãi suất cho vay và thời hạn cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể; Thời hạn cho vay trong mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng; Số dư khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm 3.984.828,39 USD (tương đương với 82.313.089.993 VND), 71.377,51 EUR (tương đương với 2.149.310.987 VND) và 10.579.182.146 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là Khoản phải thu trị giá 150.000.000.000 VND và Tài sản thế chấp theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số TAT.BĐDN.01221110 ngày 23/11/2010.

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu; Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: 852.624,15 USD (tương đương với 17.226.752.042 VND), 115.124 EUR (tương đương với 3.385.905.676 VND) và 3.088.250.407 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(5): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54.11.220.788546.TD ngày 18/03/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận; Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31/03/2012; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 bao gồm: 5.222.061,48 USD (tương đương với 107.989.266.440 VND), 96.968 EUR (tương đương với 2.931.228.112 VND) và 12.712.553.339 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là hàng tồn kho luân chuyển tại kho số 36/212 phường Trường Thọ quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh, khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ.

(6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 010-1/11/VAB-ĐN/HĐHM ngày 25/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Việt Á- Chi nhánh Đồng Nai; Tổng hạn mức cho vay là: 210.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất cho vay được quy định theo từ khế ước nhận nợ; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2011 là 7.493.065,85 USD (tương đương với 154.151.832.253 VND); Phương thức bảo đảm khoản vay bằng tài sản hàng hóa tồn kho luân chuyển tại 2 kho hàng của Công ty, tổng giá trị cầm cố: 340.000.000.000 VND.

(7): Hợp đồng số 485.SGDHN/HDTD-HM 2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2011 là 2.970.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là TCSD của Chi nhánh Hà Nội.

(8): Thỏa thuận vay vốn với các cá nhân gồm Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Yến Nga, Trần Nguyệt Anh, Nguyễn Thị Việt, Mai Công Hoan; Thời hạn vay dưới 1 năm; Lãi suất vay từ 20%/năm đến 20,5%/năm; Số dư nợ gốc của khoản vay tại 30/06/2011 là 3.700.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(9): Các hợp đồng vay cá nhân trong tháng 4 và tháng 5 năm 2011; Tổng giá trị các khoản vay là 3.200.000.000 VND; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất vay là 16,8%/năm; Số dư nợ gốc của khoản vay tại 30/06/2011 là 3.000.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.661.120.400	479.672.897
Thuế xuất, nhập khẩu	1.480.459.428	936.582.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.022.336.286	316.904.617
Thuế thu nhập cá nhân	499.973.182	389.167.057
	4.663.889.296	2.122.327.049

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.821.402.269	966.757.838
Chi phí phải trả khác	145.015.335	169.625.333
	2.966.417.604	1.136.383.171

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	76.163.789	76.163.789
Kinh phí công đoàn	204.433.686	196.147.309
Bảo hiểm xã hội	232.958.774	306.457.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.118.712.357	21.181.953.733
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>314.732.230</i>	<i>834.872.830</i>
<i>Bảo lãnh bảo hành</i>	<i>5.151.517.758</i>	<i>6.388.364.789</i>
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Khách hàng</i>	<i>400.653.009</i>	<i>1.353.597.491</i>
<i>Tiền chi hộ các hãng chưa chi</i>	<i>330.886.845</i>	<i>1.321.065.168</i>
<i>Phải trả Công ty Vimedimex Hòa Bình</i>	<i>6.505.552.780</i>	<i>6.505.552.780</i>
<i>Phải trả Bà Hồ Thị Như Liên</i>	<i>-</i>	<i>452.760.000</i>
<i>Tiền đã thu khách hàng thanh toán nhưng chưa rõ đối tượng</i>	<i>-</i>	<i>3.543.560.487</i>
<i>Công ty Fimex International</i>	<i>369.162.613</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i>	<i>169.200.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế GTGT hàng FOC, sample, missing</i>	<i>1.280.717.088</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.596.290.034</i>	<i>782.180.188</i>
	16.632.268.606	21.760.722.213

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.151.219.630	12.891.470.690
	14.151.219.630	12.891.470.690

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	200.405.000.000	540.000.000
Vay ngân hàng (i)	405.000.000	540.000.000
Trái phiếu phát hành (ii)	200.000.000.000	-
	<u>200.405.000.000</u>	<u>540.000.000</u>

(i): Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09 tháng 12 năm 2010; Tổng giá trị khoản vay là 540.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 472.500.000 VND trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 67.500.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB; Phương thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 310311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á; Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Tài sản đảm bảo là 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Địa ốc Hòa Bình.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	15.583.330.000	19,14	15.583.330.000	19,14
Vốn góp của các đối tượng khác	65.828.630.000	80,86	65.828.630.000	80,86
	<u>81.411.960.000</u>	<u>100,00</u>	<u>81.411.960.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.411.960.000	65.411.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	81.411.960.000	81.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.327.076.400	-

d) Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.695.210.767	17.594.875.884
Quỹ dự phòng tài chính	3.165.489.831	3.165.489.831
23 . NGUỒN KINH PHÍ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.906.997.664	2.564.242.535
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	449.000.000	2.041.602.972
Chi sự nghiệp	(304.222.800)	(2.698.847.843)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2.051.774.864	1.906.997.664
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.798.435.538.769	2.856.496.940.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.936.446.208	18.103.370.829
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	32.241.714.939	31.532.353.502
	2.834.613.699.916	2.906.132.665.234
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	38.110.523	60.480.361
Hàng bán bị trả lại	12.627.025.752	10.892.106.209
Giảm giá hàng bán	315.593.501	-
	12.980.729.776	10.952.586.570

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.785.454.808.993	2.845.544.354.333
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.936.446.208	18.103.370.829
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	32.241.714.939	31.532.353.502
	<u>2.821.632.970.140</u>	<u>2.895.180.078.664</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng bán	2.743.257.279.572	2.849.802.551.895
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.391.226.451	3.879.968.880
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	20.901.810.134	10.532.603
	<u>2.765.550.316.157</u>	<u>2.853.693.053.378</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay (i)	28.444.236.688	645.758.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.000.000	69.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.390.381.600	11.089.229.212
	<u>41.972.618.288</u>	<u>11.803.987.897</u>

(i): Bao gồm lãi phát sinh từ khoản Ứng trước cho nhà cung cấp.

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	29.493.839.098	5.631.225.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.790.687.571	16.412.222.597
	<u>55.284.526.669</u>	<u>22.043.448.284</u>



30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.340.124.854
Các khoản điều chỉnh tăng	399.600.000
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	162.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	237.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	138.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	138.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	12.601.724.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 25%)	3.150.431.214
Miễn giảm thuế 50% đối với hoạt động kinh doanh	1.575.215.607
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh (i)	1.575.215.607
Thu nhập từ hoạt động khác	764.975.184
Các khoản điều chỉnh tăng	10.252.009
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động khác	775.227.193
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác (thuế suất 25%) (ii)	193.806.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành (i)+(ii)	1.769.022.405
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	316.904.617
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.063.590.736)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.022.336.286

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.336.077.633	4.394.091.575
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.336.077.633	4.394.091.575
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.141.196	7.830.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.392	561



32 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Công Quỳnh để đầu tư dự án "Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex tại 246 Công Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh dự kiến sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Đơn vị sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m2 của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng. Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu số sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2011



Ông Giám đốc

Nguyễn Tiến Hùng

1705
INH
ĐNG
NH
VỤ T
HINH
KIEM
TP. H
H T

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	17.025.131.659	3.338.624.078	6.164.712.202	3.312.052.877	152.810.137	2.979.970.853	32.973.301.806
Số tăng trong kỳ	326.757.375	441.000.000	-	97.280.651	-	12.727.273	877.765.299
- Mua trong kỳ	-	45.000.000	-	97.280.651	-	12.727.273	155.007.924
- Đầu tư XD CB hoàn thành	326.757.375	-	-	-	-	-	326.757.375
- Tăng khác	-	396.000.000	-	-	-	-	396.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.351.889.034	3.779.624.078	6.164.712.202	3.409.333.528	152.810.137	2.992.698.126	33.851.067.105
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.509.067.796	1.820.531.458	1.984.682.742	2.380.524.701	152.810.137	2.424.725.662	16.272.342.496
Số tăng trong kỳ	634.513.494	482.956.160	381.619.134	183.109.135	-	74.974.736	1.757.172.659
- Khấu hao trong kỳ	634.513.494	245.356.160	381.619.134	183.109.135	-	74.974.736	1.519.572.659
- Tăng khác	-	237.600.000	-	-	-	-	237.600.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.143.581.290	2.303.487.618	2.366.301.876	2.563.633.836	152.810.137	2.499.700.398	18.029.515.155
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	9.516.063.863	1.518.092.620	4.180.029.460	931.528.176	-	555.245.191	16.700.959.310
Tại ngày cuối kỳ	9.208.307.744	1.476.136.460	3.798.410.326	845.699.692	-	492.997.728	15.821.551.950
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:							5.856.682.506

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư cuối kỳ trước	81.411.960.000	29.821.530.910	(14.581.924.265)	17.594.875.884	3.165.489.831	7.691.780.468	125.103.712.828
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	11.336.077.633	11.336.077.633
Tăng khác	-	-	14.581.924.265	-	-	-	14.581.924.265
Chia cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	-	-	(7.327.076.400)	(7.327.076.400)
Giảm khác	-	-	-	(899.665.117)	-	-	(899.665.117)
Số dư cuối kỳ này	81.411.960.000	29.821.530.910	-	16.695.210.767	3.165.489.831	11.700.781.701	142.794.973.209

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 15/04/2011, Công ty chia cổ tức năm 2010 là 18%/năm trên Vốn điều lệ. Năm 2010, Công ty đã tạm ứng trước 9%, trong kỳ chia 9% còn lại.